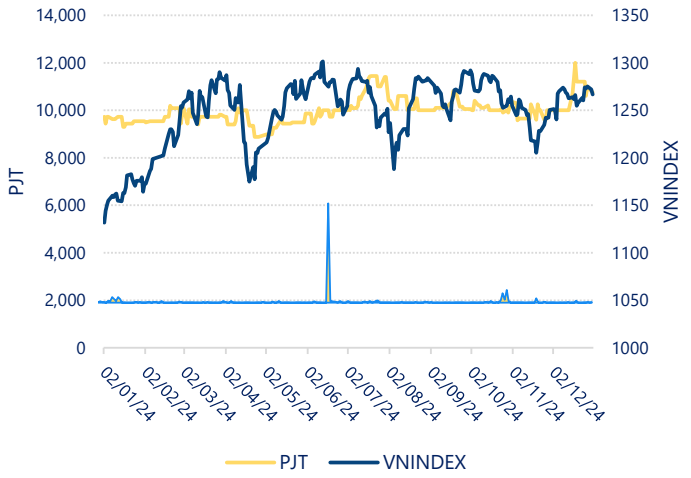
CTCP Vận tải Xăng dầu Đường Thủy Petrolimex (HSX: PJT)

FireAnt

KẾT QUẢ KINH DOANH

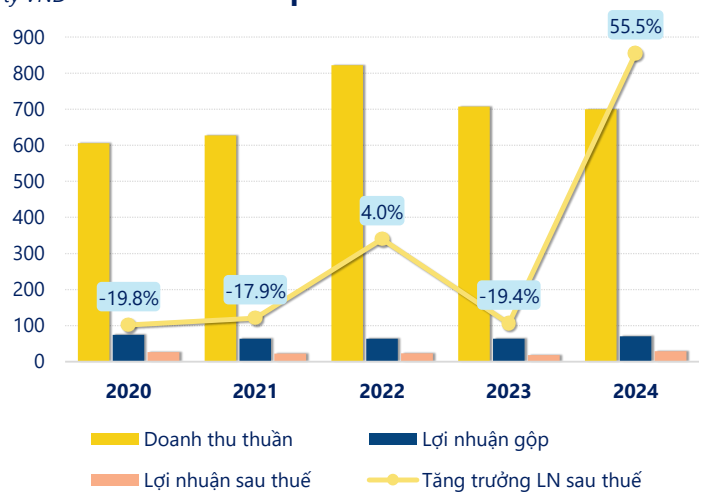
Ngày 31/12/2024	10,750 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	7.5%	**5.4%**	**6.5%**

Lịch sử giá



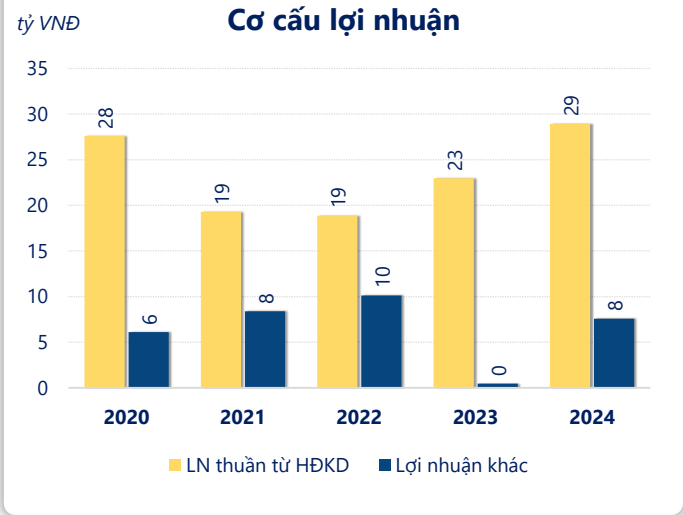
	2024	YoY
DT thuần	**699** *tỷ VNĐ*	▼ 8.00 ▼ 1.1%
LN gộp	**70.5** *tỷ VNĐ*	▲ 6.60 ▲ 10.4%
LN thuần	**28.9** *tỷ VNĐ*	▲ 5.90 ▲ 26.1%
LN sau thuế	**28.8** *tỷ VNĐ*	▲ 10.3 ▲ 55.5%
ROE	2024 **9.2%**	+/- YoY ▲ 3.1%
ROA	2024 **6.6%**	+/- YoY ▲ 2.6%

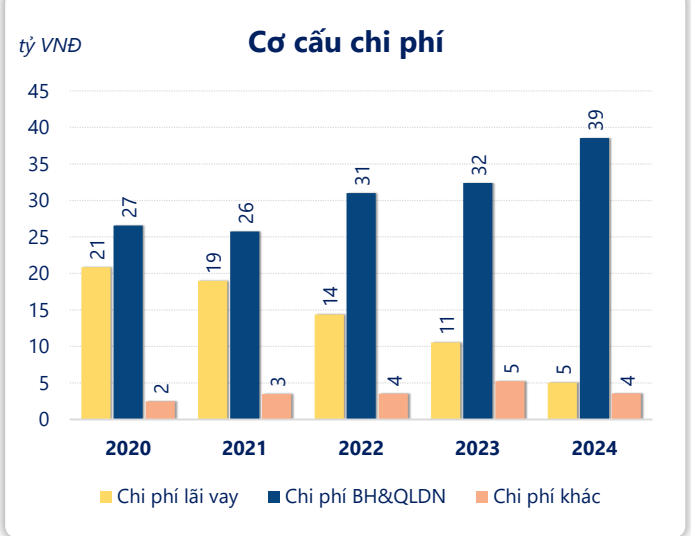
Kết quả kinh doanh



Năm **2024**, **PJT** ghi nhận doanh thu thuần **699.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **28.78** tỷ đồng, lần lượt **giảm 1.06%** và **tăng 55.5%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

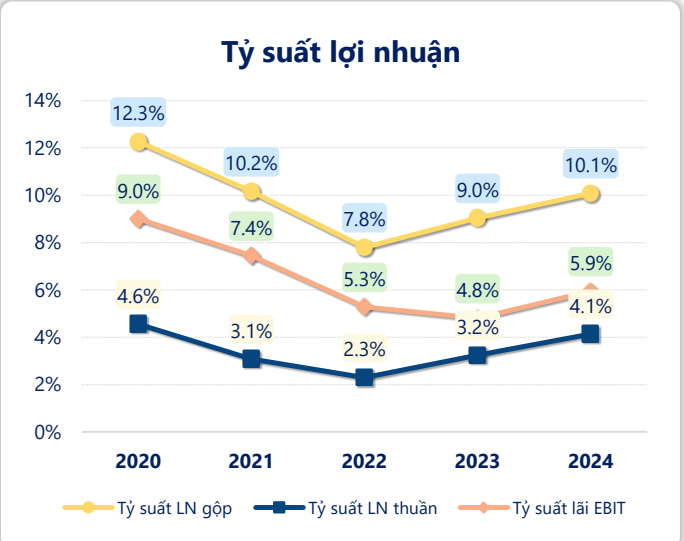


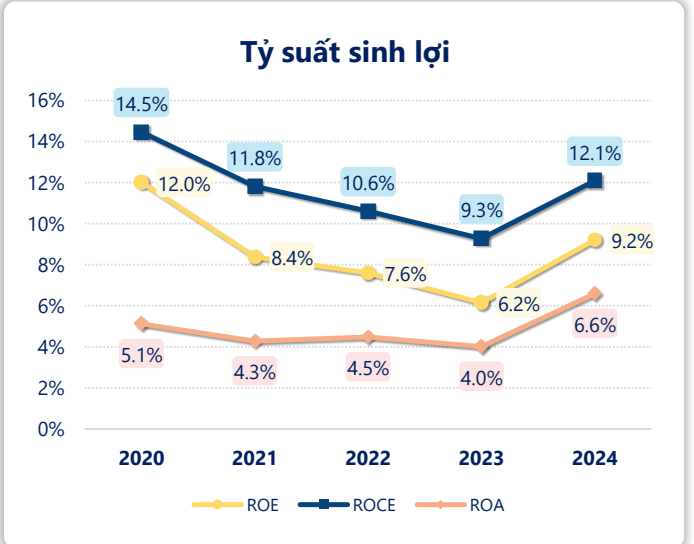


Năm **2024**, **PJT** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **28.93** tỷ đồng, **tăng lên 5.98** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (23.52 tỷ đồng) là 5.42 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

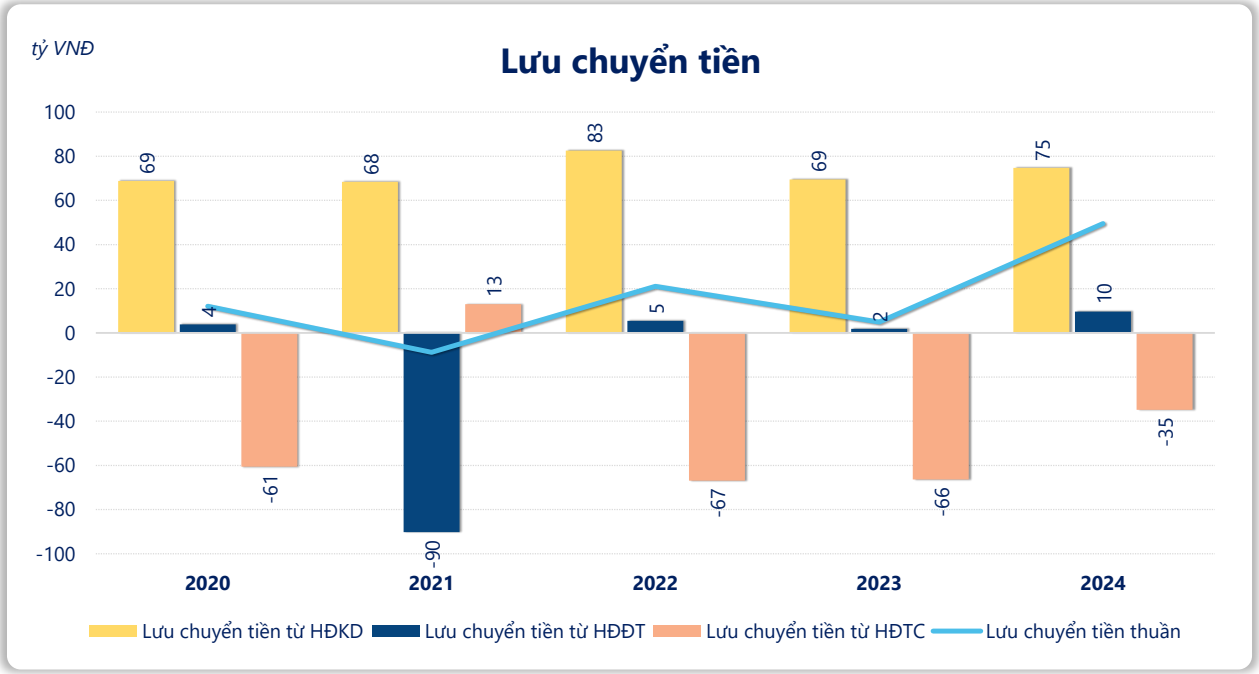
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **5.04** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **38.56** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.59** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của PJT năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **9.21%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**606**	**627**	**822**	**707**	**699**
Giá vốn hàng bán	532	563	758	643	629
Lợi nhuận gộp	**74.3**	**63.7**	**64.0**	**63.9**	**70.5**
Doanh thu HĐTC	0.78	0.30	0.26	2.13	2.09
Chi phí TC	21.0	19.0	14.5	10.6	5.11
Chi phí lãi vay	**20.9**	**19.0**	**14.4**	**10.5**	**5.04**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.56	0.32	0.08	0	0
Chi phí QLDN	26.0	25.4	30.9	32.4	38.6
LN thuần từ HĐKD	**27.6**	**19.3**	**18.8**	**23.0**	**28.9**
Lợi nhuận khác	6.11	8.40	10.1	0.47	7.57
LN trước thuế	**33.7**	**27.7**	**29.0**	**23.4**	**36.5**
Lợi nhuận sau thuế	**26.9**	**22.1**	**23.0**	**18.5**	**28.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**26.9**	**22.1**	**23.0**	**18.5**	**28.8**



Lưu chuyển tiền thuần năm 2024 của PJT bằng **49.50** tỷ đồng, **tăng** so với năm 2023 (4.95 tỷ đồng). Trong đó, lưu chuyển tiền từ **hoạt động kinh doanh** bằng **74.72** tỷ đồng, từ **hoạt động đầu tư** là **9.59** tỷ đồng và từ **hoạt động tài chính** là **-34.81** tỷ đồng.